

Số: 139/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 18 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Trường

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định số: 1128/QĐ-UBND ngày 28/05/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt định chính loại đất, diện tích; thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường và các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân số: 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận

danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 15/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 266/TTr-STNMT ngày 17/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Trường và hồ sơ kèm theo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt hủy bỏ danh mục dự án, công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Trường, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quá 3 năm nhưng chưa thực hiện trên địa bàn huyện Xuân Trường với tổng số 48 công trình, dự án và các khu đất giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, chuyển mục đích từ đất vườn ao trong khu dân cư sang đất tổng diện tích 54,22 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Trường với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>11.609,43</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.257,79</b>	<b>62,52</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.475,67	75,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.468,46	99,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,44	5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	630,25	8,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	728,40	10,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.252,91</b>	<b>36,63</b>
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,51	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	1,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11,47	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,10	3,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,04	0,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.310,00	54,32
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	1.045,79	45,27
	Đất thủy lợi	DTL	854,69	37,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,59	0,16
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,68	0,33
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,96	2,90
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,12	0,31
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,07	0,26
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,04
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98	0,04
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,57	0,85
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	89,80	3,89
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,37	8,46
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	0,29
	Đất chợ	DCH	4,70	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,69	0,49
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,37	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.055,03	24,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,39	1,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,76	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,43	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,18	12,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,86	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,46	0,22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>98,73</b>	<b>0,85</b>

### 2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>192,58</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>175,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	159,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,59</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,09
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2,45
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	6,26
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,61
2.1.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09
2.1.6	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53
2.1.7	Đất chợ	DCH	0,11
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,57
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13

### 2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>206,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	172,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	172,06

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,22
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,41</b>

#### 2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG</b>		<b>0,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,01</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Xuân Trường.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

##### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Xuân Trường công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

##### 2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch

chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Lưu: VP1, VP6, VP3.
- KH03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Dũng**